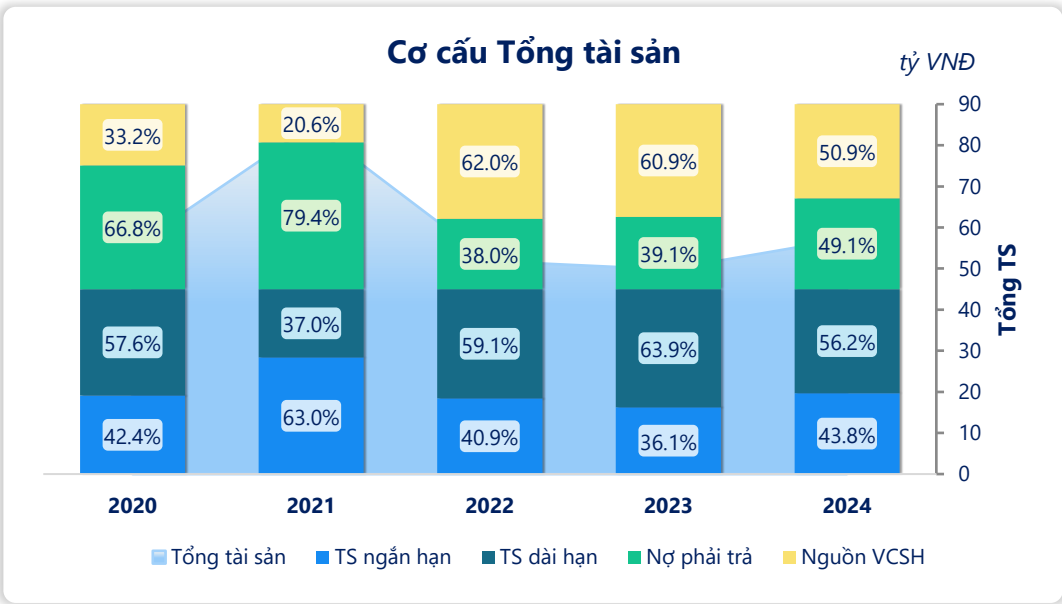
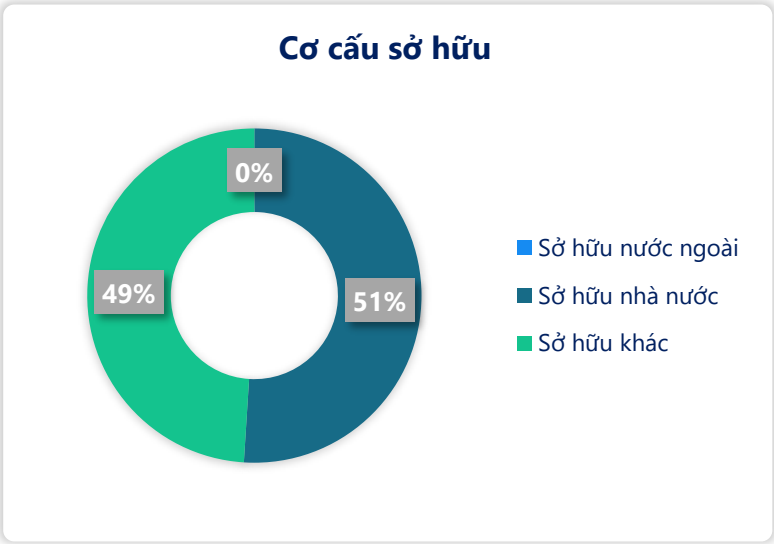


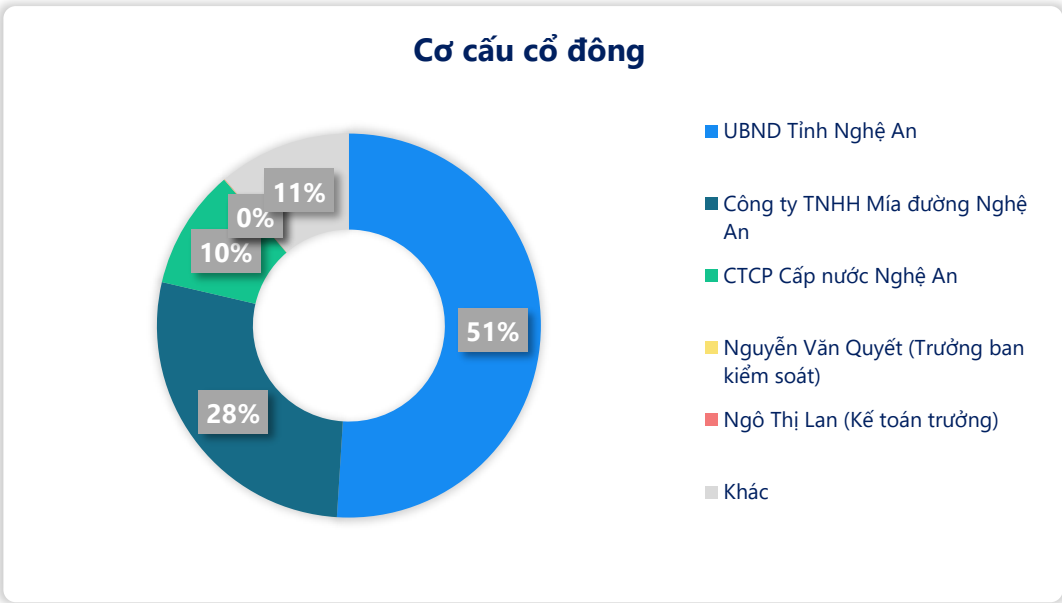
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		43,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		43,900		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		43,900		
SL cổ phiếu LH		3,415,555		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		29		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		150		
P/E				
EPS				
	YTD	1T	3T	6T
CNA		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **CNA** năm 2024 tăng trưởng **14.9%** so với năm trước, đạt **57.27** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 56.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.1% và 50.9%.

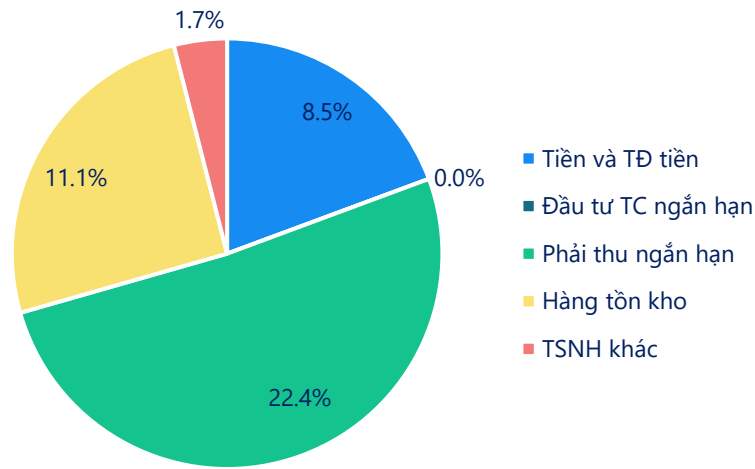
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

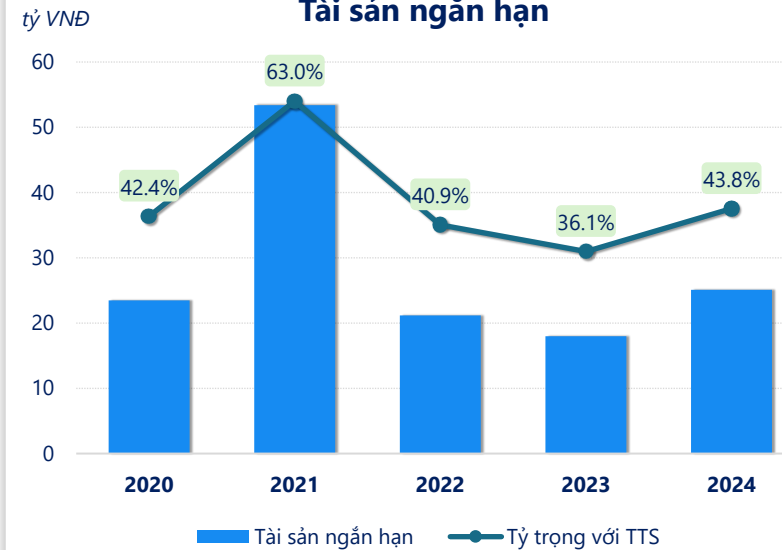
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Nghệ An** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Mía đường Nghệ An nắm giữ 27.6% và đứng thứ 3 là CTCP Cấp nước Nghệ An nắm giữ 10.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

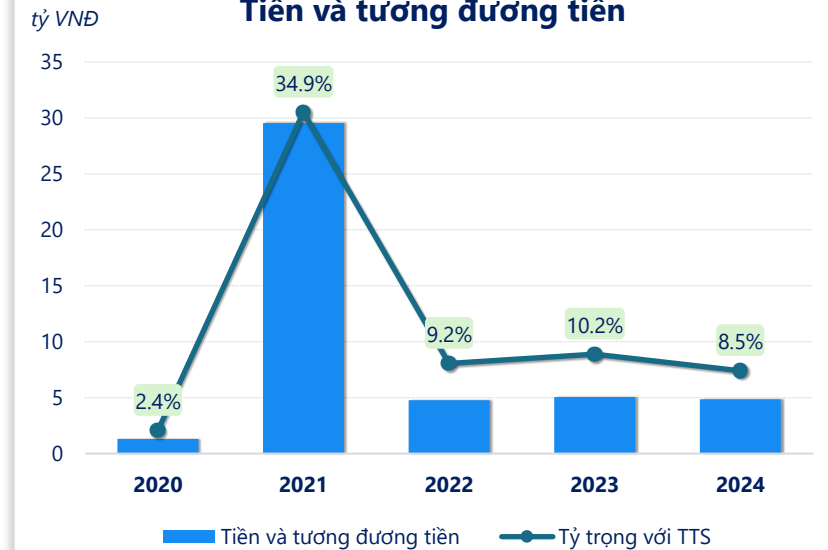


2024

Tài sản ngắn hạn



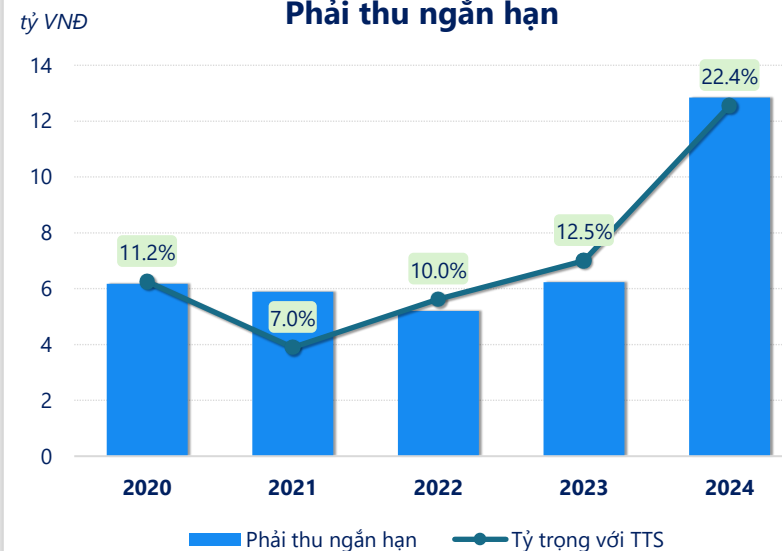
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CNA đạt **25.07** tỷ đồng, tăng trưởng **39.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **43.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 11.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

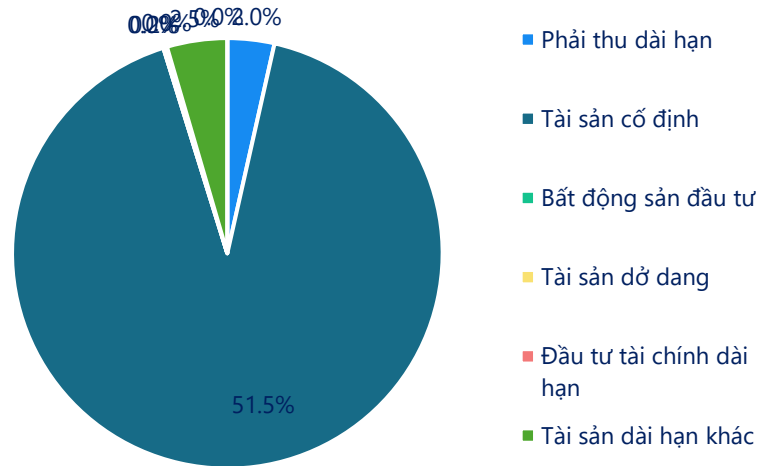
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



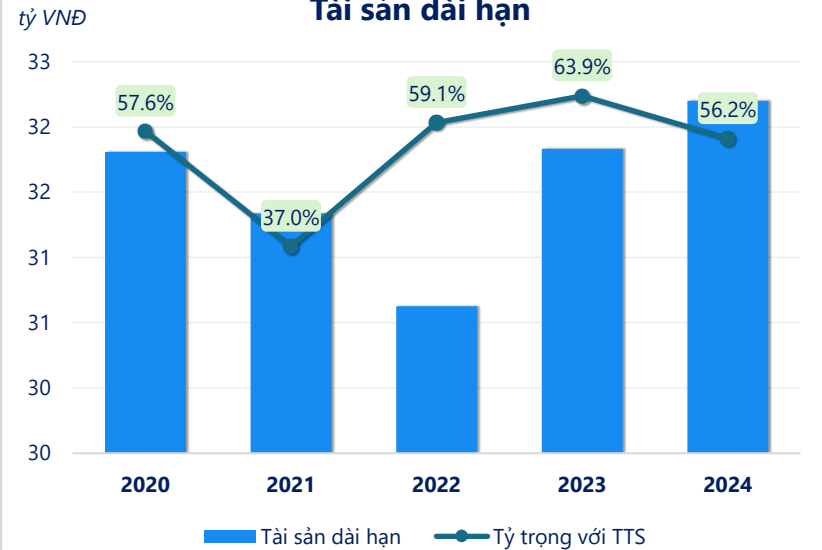
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.15%** so với năm trước và đạt **32.20** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **56.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **51.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.55%.

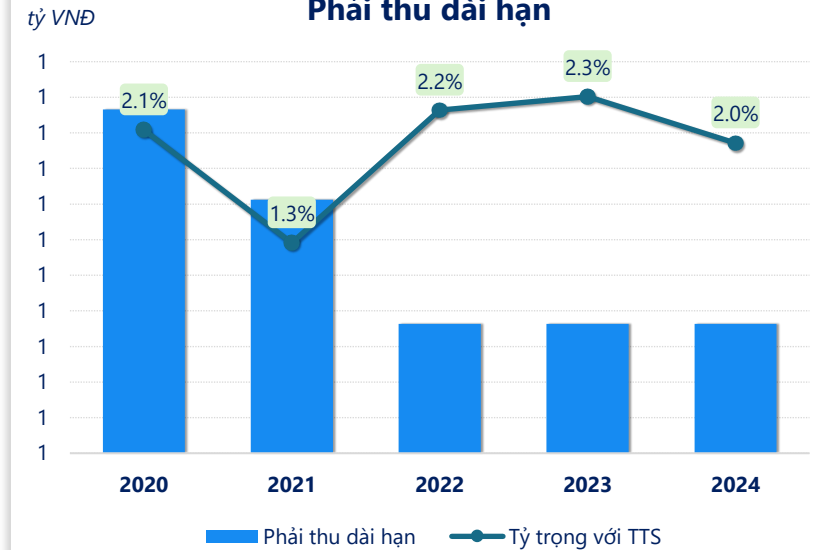
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



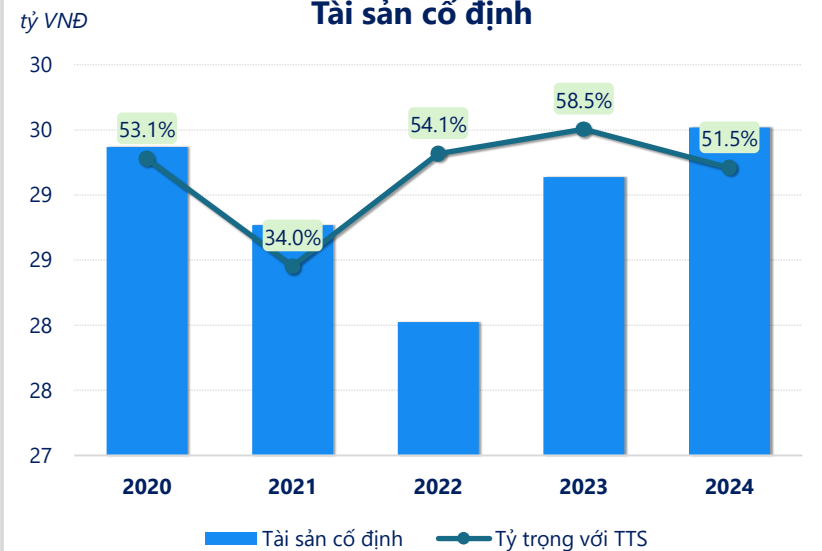
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



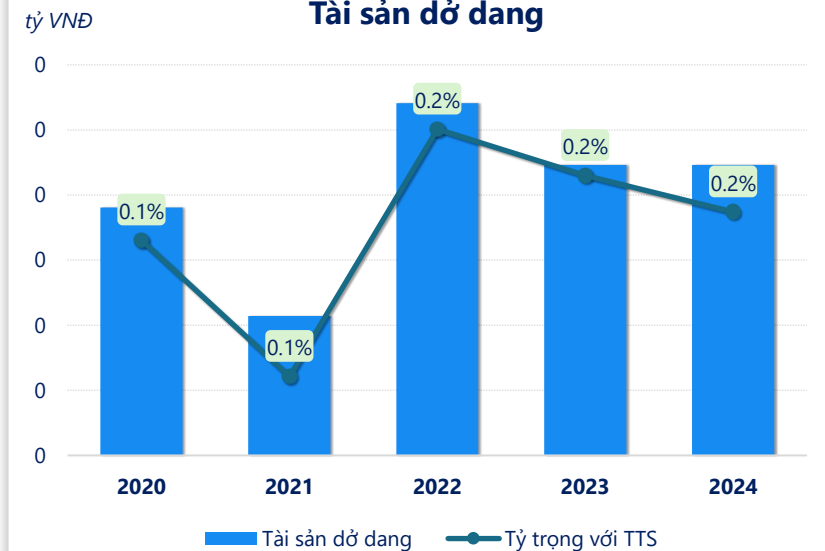
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

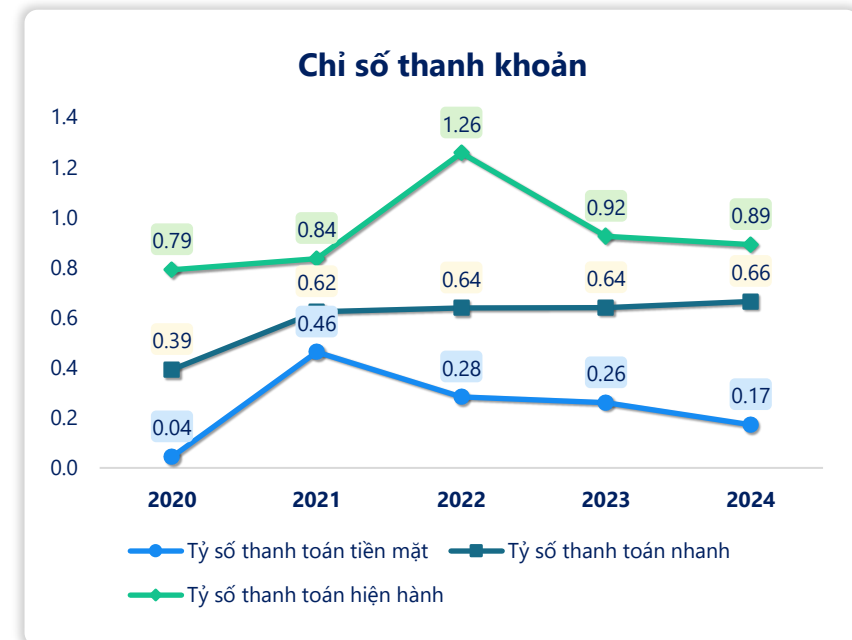
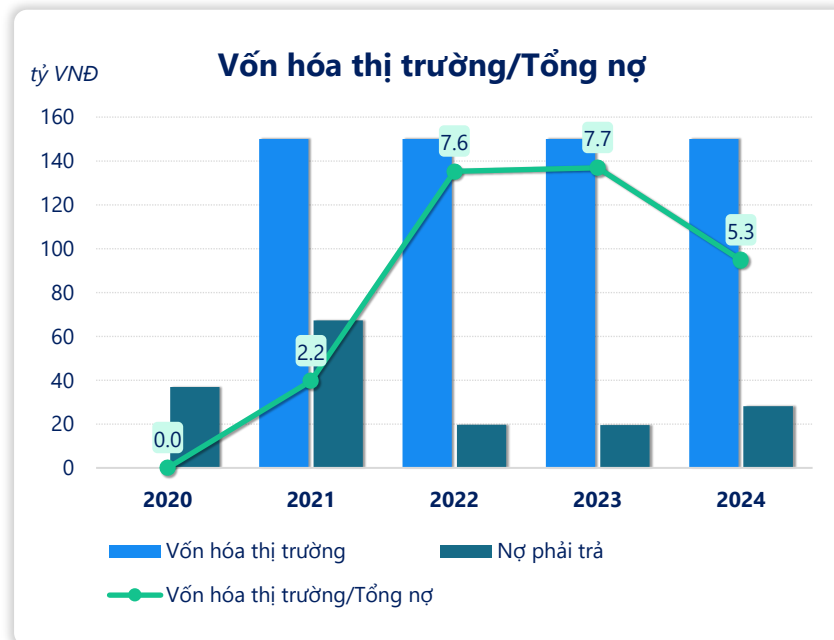
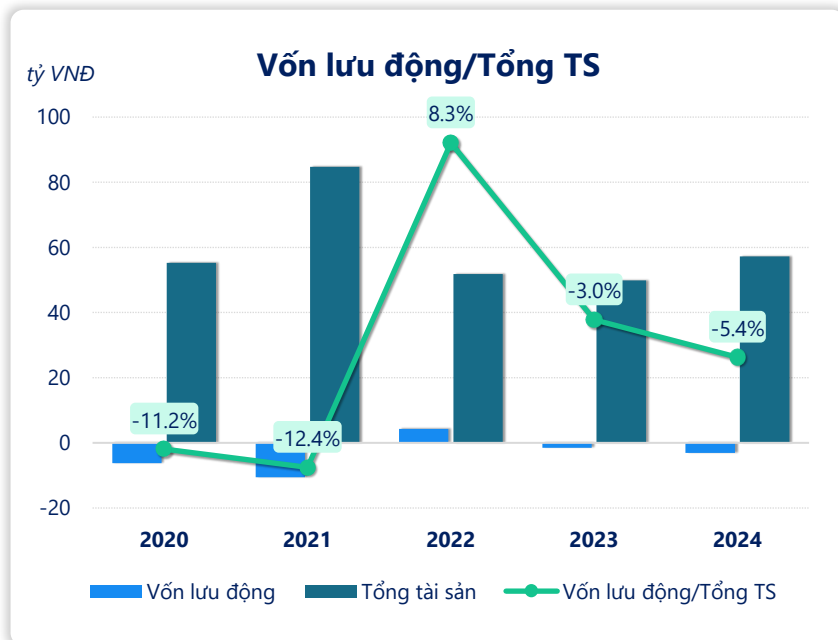
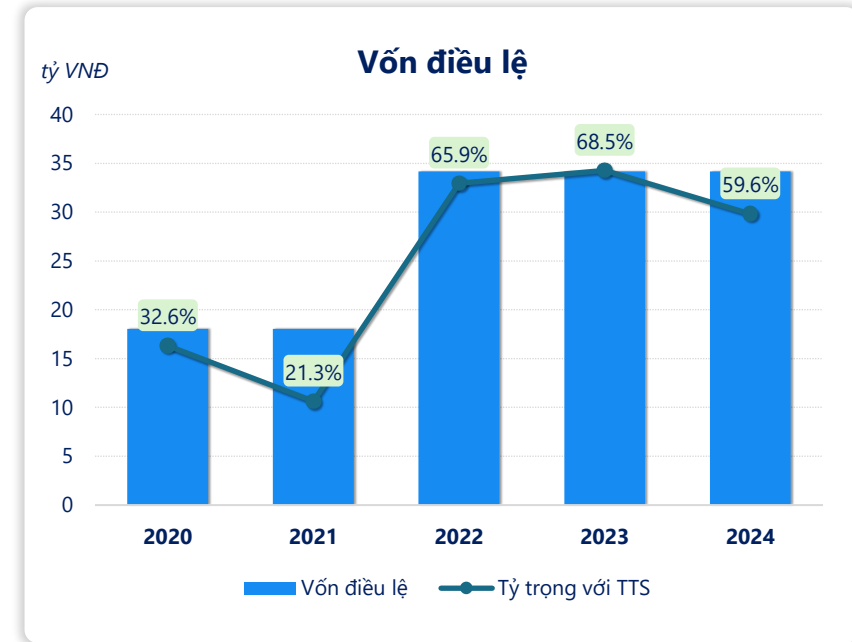
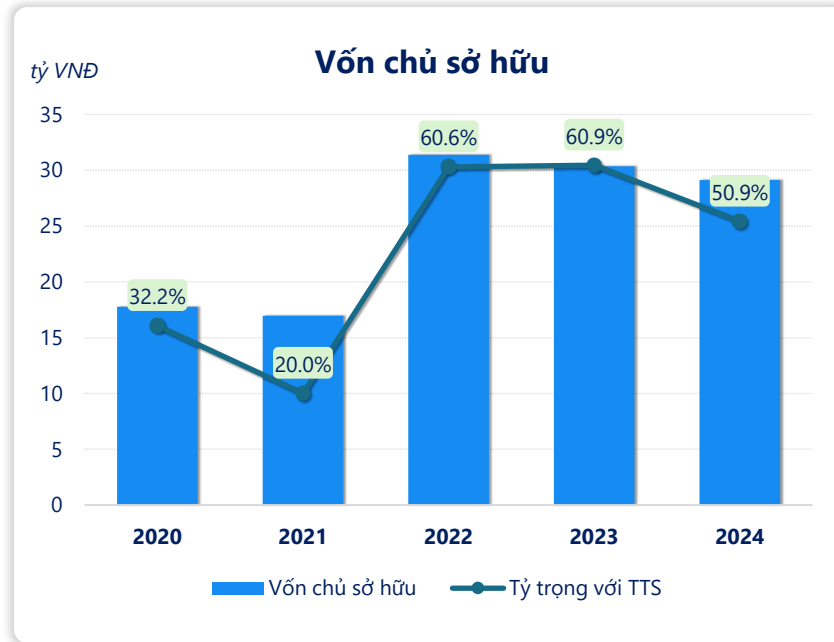
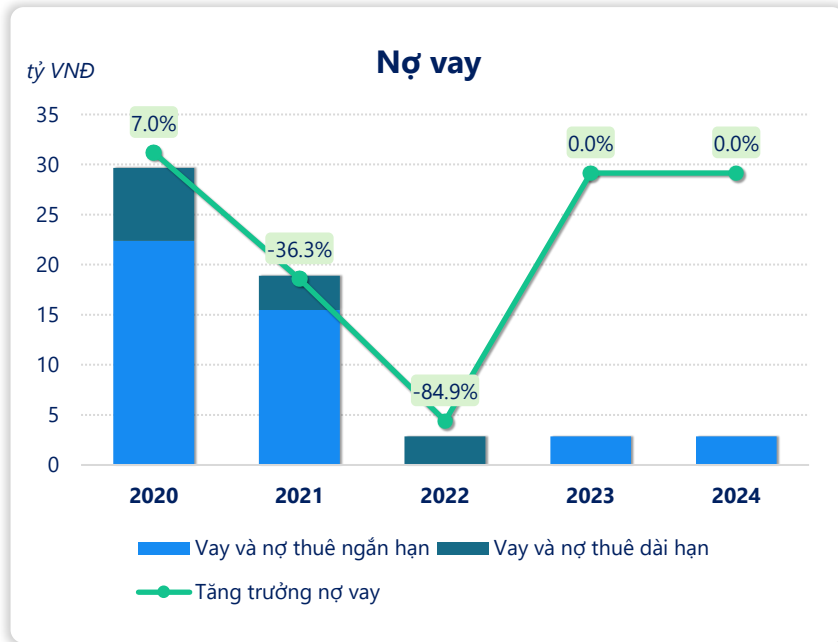


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	57.3	49.8	14.9%
Tài sản ngắn hạn	25.1	18.0	39.3%
Tiền và tương đương tiền	4.85	5.06	-4.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.8	6.23	106%
Hàng tồn kho	6.38	5.55	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	1.16	-13.8%
Tài sản dài hạn	32.2	31.8	1.2%
Phải thu dài hạn	1.13	1.13	0.0%
Tài sản cố định	29.5	29.1	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.09	0.09	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.46	1.47	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.1	19.5	44.5%
Nợ ngắn hạn	28.1	19.5	44.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.85	2.85	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.26	2.12	6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.1	30.4	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	29.1	30.4	-4.0%
Vốn điều lệ	34.2	34.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	23.9	16.1	9.16	12.5	14.6
Giá vốn hàng bán	17.7	12.0	7.07	9.87	12.1
Lợi nhuận gộp	6.14	4.11	2.08	2.62	2.54
Doanh thu HĐTC	0.89	0.43	0.90	0.23	0.07
Chi phí TC	2.14	1.48	0.76	0.00	0.01
Chi phí lãi vay	2.12	1.39	0.76	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.92	1.14	0.76	0.40	0.43
Chi phí QLDN	3.51	2.96	2.76	3.37	3.40
LN thuần từ HĐKD	-0.53	-1.03	-1.30	-0.92	-1.22
Lợi nhuận khác	0.07	0.23	0.03	0.06	0
LN trước thuế	-0.46	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22
Lợi nhuận sau thuế	-0.46	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22
LNST của CĐ cty mẹ	-0.46	-0.80	-1.28	-0.87	-1.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.06	37.3	-2.31	1.48	0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	0.26	3.72	-1.19	-1.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.37	-9.31	-15.6	0	0
Tiền đầu kỳ	0.55	1.30	19.0	4.77	5.06
Lưu chuyển tiền thuần	0.75	28.2	-14.2	0.29	-0.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	1.30	29.5	4.77	5.06	4.85